

**Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ
đầu tư Chứng khoán I.P.A**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 81.725.752.596 | 93.964.223.153 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 5.126.760.957 | 10.616.823.476 |
| 1. Tiền | 111 | | 3.365.193.356 | 294.015.868 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1.761.567.601 | 10.322.807.608 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 70.446.137.559 | 77.665.575.477 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 70.471.717.559 | 81.359.561.877 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | (25.580.000) | (3.693.986.400) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 6.003.117.524 | 5.221.730.860 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 2.206.257.500 | 3.178.000.000 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 18.640.000 | 60.160.000 |
| 4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ | 134 | 6 | 660.213.680 | 684.404.394 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | 7 | 3.118.006.344 | 1.299.166.466 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 149.736.556 | 460.093.340 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 81.922.969 | 314.885.715 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 36.499.035 | 30.971.290 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 8 | - | 114.236.335 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 41.322.386.864 | 21.174.777.897 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 9.076.293.235 | 7.300.551.073 |
| 1. Tài sản cố định vô hình | 227 | 9 | 6.317.952.548 | 1.041.190.628 |
| Nguyên giá | 228 | | 7.232.380.788 | 1.232.380.788 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (914.428.240) | (191.190.160) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | 2.758.340.687 | 6.259.360.445 |
| III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 31.351.011.200 | 12.991.011.200 |
| 1. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 10 | 31.351.011.200 | 12.991.011.200 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 895.082.429 | 883.215.624 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 818.385.304 | 806.518.499 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 76.697.125 | 76.697.125 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 123.048.139.460 | 115.139.001.050 |
| A - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2.543.829.865 | 2.999.755.061 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.543.829.865 | 2.999.755.061 |
| 1. Phải trả người bán | 312 | | 512.224.406 | 70.498.774 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 313 | | 4.640.000 | 4.640.000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 10 | 1.377.225.137 | 398.509.636 |
| 4. Phải trả người lao động | 315 | | 1.550.001 | 2.000.000 |
| 5. Chi phí phải trả | 316 | | 66.000.000 | 176.000.000 |
| 6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 12 | 278.440.321 | 221.856.651 |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 328 | | 303.750.000 | 2.126.250.000 |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 120.504.309.595 | 112.139.245.989 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| 2. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 1.574.926.795 | 1.574.926.795 |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 1.574.926.795 | 1.574.926.795 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 17.354.456.005 | 8.989.392.399 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 123.048.139.460 | 115.139.001.050 |

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | | |
|--|-------------|-----------------|-----------------|
| | | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài | 01 | - | - |
| 2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ | 02 | - | - |
| 3. Tài sản nhận ký cược | 03 | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 04 | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại: | 05 | - | - |
| 6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ | 06 | 40.605.560.000 | 40.815.410.000 |
| 7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ | 07 | 6.500.000.000 | 22.820.000.000 |
| 8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác | 08 20 | 42.364.390 | 105.879.871 |
| 9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác | 09 20 | 533.753.210.000 | 509.885.086.934 |
| 10 Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác | 10 20 | 13.216.055.000 | - |
| 11 Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác | 11 20 | 394.255.395 | 454.255.136 |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Phương

Lập ngày 10 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồ Nga

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2/2021

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 2/2021 | | Quý 2/2020 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | | Đơn vị tính: VND |
|---|-------|-------------|---------------|---------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------|------------------|
| | | | | | | | Năm nay | Năm trước | |
| 1. Doanh thu | 01 | 13 | 8.096.212.518 | 2.038.670.205 | 11.079.938.850 | 3.562.891.431 | | | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - | | | |
| 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh | 10 | | 8.096.212.518 | 2.038.670.205 | 11.079.938.850 | 3.562.891.431 | | | |
| 4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán | 11 | 14 | 6.475.230.781 | 1.073.744.787 | 8.221.580.318 | 2.405.476.453 | | | |
| 5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh | 20 | | 1.620.981.737 | 964.925.418 | 2.858.358.532 | 1.157.414.978 | | | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 15 | 5.384.851.576 | 2.116.226.535 | 6.890.672.500 | 2.622.777.087 | | | |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 16 | 381.842.947 | 925.747.951 | (1.961.950.644) | 3.247.780.539 | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 17 | 26.303.795 | 206.215.440 | 272.182.142 | 237.619.980 | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 18 | 1.605.905.893 | 830.225.777 | 2.620.798.404 | 1.566.404.065 | | | |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 4.991.780.678 | 1.118.962.785 | 8.818.001.130 | (1.271.612.519) | | | |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | - | - | - | - | | | |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | - | - | - | | | |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | - | - | - | - | | | |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 4.991.780.678 | 1.118.962.785 | 8.818.001.130 | (1.271.612.519) | | | |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 19 | 388.552.436 | 33.098.125 | 452.937.523 | 33.098.125 | | | |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - | - | - | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 4.603.228.242 | 1.085.864.660 | 8.365.063.607 | (1.304.710.644) | | | |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Phương



CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã Thuyết số minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------------------|------------------------------------|----------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 8.818.001.130 | (1.271.612.519) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | 0 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 723.238.080 | 72.952.080 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (3.668.406.400) | 346.438.020 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (3.545.512.600) | (1.183.175.073) |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 06 | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 2.327.320.210 | (2.035.397.492) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 11.941.189.127 | 2.785.012.945 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | - | - |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | (908.862.718) | 309.867.302 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 221.095.941 | (1.382.735.064) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | - | (12.940.929) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 0 | 0 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 13.580.742.560 | (336.193.238) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (2.498.980.242) | (991.720.788) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (18.000.000.000) | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 9.680.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (360.000.000) | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.788.175.163 | 1.183.175.073 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (19.070.805.079) | 9.317.182.054 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã Thuyết số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------------|----------------|------------------------------------|-----------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | - | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | (5.490.062.519) | 9.535.261.047 |
| Tiền và tương đương tiền đầu quý | 60 | 4 | 10.616.823.476 | 10.573.439.160 |
| | 61 | | | - |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối quý | 70 | 4 | 5.126.760.957 | 20.108.700.207 |

Lập ngày 10 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồ Nga

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B05-CTQ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

| CHI TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu năm | | Số tăng/ giảm | | | Số dư cuối kỳ | | |
|---------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|----------------------|----------|----------------------|---------------|------------------------|------------------------|
| | | 01/01/2021 | 01/01/2020 | Năm nay | | Năm trước | | 30/06/2021 | 30/06/2020 |
| | | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | V.15 | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 | - | - | - | - | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | | 1.574.926.795 | 1.600.135.105 | - | - | - | - | 1.574.926.795 | 1.600.135.105 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 1.574.926.795 | 1.600.135.105 | - | - | - | - | 1.574.926.795 | 1.600.135.105 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | V.15 | 8.989.392.399 | 9.646.789.569 | 8.365.063.607 | - | 1.304.710.644 | - | 17.354.456.005 | 8.342.078.925 |
| Cộng | | 112.139.245.989 | 112.847.059.779 | 8.365.063.607 | - | 1.304.710.644 | - | 120.504.309.595 | 111.542.349.135 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Phương

Lập ngày 10 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A (“Công ty”) tiền thân là công ty con 100% vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA (“Công ty mẹ”), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 3 năm 2008.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC – UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 3 năm 2017, Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT sở hữu 100% cổ phần của Công ty. Công ty mẹ trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021608 ngày 28 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 02/7/2021, Công ty được Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1 theo quy định của luật doanh nghiệp hiện hành.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

(c) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 39 nhân viên (30/06/2020: 35 nhân viên).

(d) Công ty con

Tại ngày 30/06/2021, Công ty có 01 công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| <u>Tên Công ty</u> | <u>Được thành lập theo</u> | <u>Ngành hoạt động</u> | <u>Vốn điều lệ</u> | <u>% sở hữu</u> |
|--------------------|--|------------------------|--------------------|-----------------|
| Công ty TNHH IVND | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108599981 cấp ngày 24/01/2019 | Công thông tin | 20 tỷ đồng | 100% |

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty quản lý Quỹ (“Thông tư 125”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng và có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(b) Đầu tư và dự phòng giảm giá đầu tư

(i) Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Phân loại

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết, được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.
- Chứng khoán đầu tư dài hạn bao gồm chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán bao gồm chứng khoán phi phái sinh được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào, mà không phải là các chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Ghi nhận và dừng ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán và các khoản đầu tư khác vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu.

Đo lường

Các khoản đầu tư chứng khoán được phản ánh theo nguyên giá (giá gốc) trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Nguyên giá của chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A **Mẫu B09-CTQ**
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch, giá chứng khoán để trích lập dự phòng là giá chứng khoán thực tế tại Sở Giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập, cụ thể:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i> | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|--|----------------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Trên ba (03) năm | 100% |

(d) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian vòng 2 - 3 năm.

(e) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(f) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có một nghĩa vụ pháp lý và ngầm định mà có thể được ước tính một cách tin cậy và có nhiều khả năng Công ty phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ trước thuế phản ánh được các đánh giá của thị trường hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

(g) Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

(h) Các quỹ dự trữ pháp định

Theo Thông tư 146, lợi nhuận thực hiện của công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

| | Tỷ lệ trích lập hàng năm | Số dư tối đa |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: | 5% lợi nhuận sau thuế | 10% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính: | 5% lợi nhuận sau thuế | 10% vốn điều lệ |

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo Điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

(i) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

(tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(j) Doanh thu

Doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư

Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư bao gồm phí quản lý được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể đo lường được một cách đáng tin cậy.

Doanh thu cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(k) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(l) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán như được định nghĩa trong Thông tư 125 được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính.

(m) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 125 nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(n) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của nhà đầu tư này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | - | - |
| Tiền gửi ngân hàng | 3.365.193.356 | 301.208.333 |
| Các khoản tương đương tiền | 1.761.567.601 | 10.315.615.143 |
| Cộng | 5.126.760.957 | 10.616.823.476 |

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Đầu tư ngắn hạn (i) | | |
| - Cổ phiếu niêm yết | 68.444.488.135 | 61.865.641.732 |
| - Trái phiếu chưa niêm yết | 2.027.229.424 | 18.493.920.145 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng | - | 1.000.000.000 |
| | 70.471.717.559 | 81.359.561.877 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư (ii) | (25.580.000) | (3.693.986.400) |
| | 70.446.137.559 | 77.665.575.477 |

(i) Chi tiết đầu tư ngắn hạn:

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|------------------|-------------------------|------------------|-------------------------|
| | Số lượng | Giá trị ghi sổ (VND) | Số lượng | Giá trị ghi sổ (VND) |
| Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn | 4.060.556 | 68.444.488.135 | 4.081.541 | 61.865.641.732 |
| Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Bưu điện | 2.589.341 | 33.060.341.600 | 2.589.341 | 33.060.341.600 |
| CTCP Tập đoàn Đầu tư I.P.A | 1.337.200 | 25.406.800.000 | 1.337.200 | 25.406.800.000 |
| Công ty CP Nhựa Bình Minh | 20.000 | 1.188.900.000 | - | - |
| CTCP Nước - Môi trường Bình Dương | 20.000 | 709.000.000 | - | - |
| Công ty cổ phần Đầu tư Thế giới Di động | 36.000 | 5.229.223.503 | - | - |
| CTCP Đầu tư Nam Long | 30.000 | 1.179.000.000 | - | - |
| CTCP Cao su Phước Hòa | 25.000 | 1.426.680.000 | - | - |
| Công ty CP FPT | 3.015 | 244.543.032 | - | - |
| Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Hà Nội | - | - | 75.000 | 1.342.500.000 |
| Công ty CP phân bón Bình Điền | - | - | 70.000 | 1.190.000.132 |
| Công ty CP Vinhomes | - | - | 10.000 | 866.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng | - | - | - | 1.000.000.000 |
| Trái phiếu đầu tư ngắn hạn | 20.000 | 2.027.229.424 | 183.200 | 18.493.920.145 |
| Công ty CP tập đoàn Hà Đô | - | - | 163.200 | 16.461.020.145 |
| Công ty CP tập đoàn Đất xanh | 20.000 | 2.027.229.424 | 20.000 | 2.032.900.000 |
| Cộng | | 70.471.717.559 | | 81.359.561.877 |

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A **Mẫu B09-CTQ**
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Trong đó cổ phiếu bị giảm giá:

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|-----------------------------------|---------------|----------------------|------------------|-----------------------|
| | Số lượng | Giá trị ghi sổ (VND) | Số lượng | Giá trị ghi sổ (VND) |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội | | | 75.000 | 1.342.500.000 |
| Công ty CP tập đoàn IPA | | | 1.337.200 | 25.406.800.000 |
| Công ty CP Nhựa Bình Minh | 20.000 | 1.188.900.000 | | |
| CTCP Nước - Môi trường Bình Dương | 20.000 | 709.000.000 | | |
| CTCP Đầu tư Nam Long | 30.000 | 1.179.000.000 | | |
| CTCP Cao su Phước Hòa | 25.000 | 1.426.680.000 | | |
| Cộng | 95.000 | 4.503.580.000 | 1.412.200 | 26.749.300.000 |

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

| | 6 tháng 2021 VND | 6 tháng 2020 VND |
|---------------------------------------|---------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm | (3.693.986.400) | (132.822.780) |
| Trích lập dự phòng/Hoàn nhập trong kỳ | 3.668.406.400 | (346.438.020) |
| Số dư cuối năm | (25.580.000) | (479.260.800) |

6. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect – phí quản lý danh mục đầu tư | 357.636.792 | 454.255.136 |
| Quỹ đầu tư trái phiếu VND – phải thu hoạt động quản lý quỹ | 53.960.705 | 73.862.982 |
| Quỹ đầu tư chủ động VND – phải thu hoạt động quản lý quỹ | 248.616.183 | 156.286.276 |
| Cộng | 660.213.680 | 684.404.394 |

7. Các khoản phải thu khác

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Phải thu cổ tức | 2.804.341.000 | 215.000.000 |
| Phải thu tiền dự thu trái tức, lãi tiền gửi | 154.998.356 | 993.369.042 |
| Phải thu khác | 158.666.988 | 90.797.424 |
| Cộng | 3.118.006.344 | 1.299.166.466 |

8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|-------------------|------------------|
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 0 | (114.236.335) |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa</i> | | (114.236.335) |
| Thuế và các khoản phải nộp | 1.377.225.137 | 398.509.636 |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i> | 338.701.188 | 0 |
| <i>Thuế thu nhập cá nhân</i> | 1.038.523.949 | 398.509.636 |
| <i>Các loại thuế khác</i> | 0 | 0 |

9. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Chương trình phần mềm | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|------------------------|-------------------|-----------------|-----------------------|-----------|---------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu kỳ | 0 | 0 | 1.232.380.788 | 0 | 1.232.380.788 |
| Đầu tư trong kỳ | 0 | 0 | 6.000.000.000 | 0 | 6.000.000.000 |
| Thanh lý | 0 | 0 | | 0 | 0 |
| Số cuối kỳ | 0 | 0 | 7.232.380.788 | 0 | 7.232.380.788 |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu kỳ | 0 | 0 | (191.190.160) | 0 | (191.190.160) |
| Khấu hao trong kỳ | 0 | 0 | (723.238.080) | 0 | (723.238.080) |
| Số cuối kỳ | 0 | 0 | (914.428.240) | 0 | (914.428.240) |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu kỳ | 0 | 0 | 1.041.190.628 | 0 | 1.041.190.628 |
| Số cuối kỳ | 0 | 0 | 6.317.952.548 | 0 | 6.317.952.548 |

10. Đầu tư dài hạn khác

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP giáo dục Tuệ Đức Bách Khoa | 4.600.000.000 | 4.600.000.000 |
| Công ty Cổ phần STRINGEE | 8.391.011.200 | 8.391.011.200 |
| Công ty Cổ phần BIGGEE | 360.000.000 | |
| Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn | 18.000.000.000 | - |
| Cộng | 31.351.011.200 | 12.991.011.200 |

11. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí chờ phân bổ | 749.002.231 | 777.476.585 |
| Công cụ dụng cụ | 69.383.073 | 29.041.914 |
| Cộng | 818.385.304 | 806.518.499 |

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Kinh phí công đoàn | 190.465.445 | 155.625.446 |
| Phải trả khác | 87.974.876 | 66.231.205 |
| Cộng | 278.440.321 | 221.856.651 |

13. Doanh thu

| | Quý 2/2021 VND | Quý 2/2020 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán | 1.964.641.436 | 1.139.942.550 |
| Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán | 641.413.091 | 398.501.329 |
| Doanh thu dịch vụ phần mềm | 4.037.207.585 | - |
| Doanh thu dịch vụ đào tạo | 931.809.000 | - |
| Doanh thu dịch vụ khác | 521.141.406 | 500.226.326 |
| Doanh thu thuần | 8.096.212.518 | 2.038.670.205 |

14. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

| | Quý 2/2021 VND | Quý 2/2020 VND |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên | 2.555.692.446 | 1.051.167.608 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 662.809.080 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.256.729.255 | 22.577.179 |
| Cộng | 6.475.230.781 | 1.073.744.787 |

15. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý 2/2021 VND | Quý 2/2020 VND |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 155.967.123 | 250.059.026 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 2.512.312 | 5.419.574 |
| Lãi cho vay | - | - |
| Lãi trái phiếu | 716.694.210 | 542.231.506 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 2.629.441.000 | 120.000.000 |
| Lãi kinh doanh chứng khoán | 1.880.236.931 | 1.198.516.429 |
| Cộng | 5.384.851.576 | 2.116.226.535 |

16. Chi phí tài chính

| | Quý 2/2021 VND | Quý 2/2020 VND |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (316.017.794) | 479.260.800 |
| Lỗ hoạt động kinh doanh chứng khoán | 541.445.123 | 348.288.658 |
| Phí mua bán chứng khoán | 156.415.618 | 98.198.493 |
| Cộng | 381.842.947 | 925.747.951 |

17. Chi phí bán hàng

| | Quý 2/2021 VND | Quý 2/2020 VND |
|----------------------------------|-------------------|--------------------|
| Chi phí cho nhân viên | - | - |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 24.803.795 | 31.404.540 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.500.000 | 174.810.900 |
| Cộng | 26.303.795 | 206.215.440 |

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý 2/2021 VND | Quý 2/2020 VND |
|---------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.089.220.416 | 540.446.740 |
| Chi phí khấu hao tài sản | 69.597.762 | - |
| Thuế, phí và lệ phí | 4.969.981 | 21.167.143 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 442.117.734 | 268.611.894 |
| Cộng | 1.605.905.893 | 830.225.777 |

19. Thuế thu nhập

Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Bảng tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-----------------------------------|-----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 8.818.001.130 | (1.271.612.519) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | (120.000.000) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | | |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | (2.648.241.000) | (120.000.000) |
| Chuyển lỗ từ các năm trước sang 2021 | (3.905.072.515) | (1.391.612.519) |
| Thu nhập chịu thuế | | (1.628.027.700) |
| - Thu nhập chịu thuế của Công ty | 1.385.476.665 | 236.415.181 |
| - Thu nhập chịu thuế của Công ty con | 879.210.950 | 0 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 0% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 452.937.523 | - |
| Số đã nộp/ nộp thừa | (114.236.335) | - |
| Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp | 338.701.188 | - |

20. Báo cáo về hoạt động quản lý quỹ và danh mục đầu tư chứng khoán

Hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty đang quản lý các danh mục đầu tư chứng khoán của 3 nhà đầu tư ủy thác (31/12/2020: 2 nhà đầu tư ủy thác). Theo các hợp đồng quản lý danh mục đầu tư, nhà đầu tư ủy thác cam kết chấp nhận rủi ro đối với vốn ủy thác và chấp nhận rủi ro có khả năng phát sinh trong quá trình thực hiện đầu tư.

(i) Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect | - | - |
| Công ty Cổ phần Camellia | 42.364.390 | 105.879.871 |
| Cộng | 42.364.390 | 105.879.871 |

(ii) Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|------------------------|------------------------|
| <i>Nhà đầu tư ủy thác trong nước</i> | <i>533.753.210.000</i> | <i>509.885.086.934</i> |
| - Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro) | 290.753.210.000 | 266.885.014.670 |
| Trong đó: Cổ phiếu niêm yết bị giảm giá | | - |
| - Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro) | 243.000.000.000 | 243.000.072.264 |
| Trong đó: Cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá | | |
| | 533.753.210.000 | 509.885.086.934 |

(iii) Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|----------------------|-----------------------|------------------|
| Phải thu tiền cổ tức | 13.216.055.000 | 0 |
| Tổng cộng | 13.216.055.000 | 0 |

(iv) Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| Phải trả phí quản lý danh mục | 357.636.792 | 454.255.136 |
| Phải trả phí lưu ký | 36.618.603 | - |
| Tổng cộng | 394.255.395 | 454.255.136 |

21. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA
Công ty Cổ phần chứng khoán VNDIRECT
Quỹ đầu tư chủ động VND
Quỹ đầu tư trái phiếu VND
Công ty TNHH IVND

Mối quan hệ

Chủ sở hữu cũ, bên liên quan của Công ty mẹ
Công ty mẹ
Cùng công ty mẹ
Cùng công ty mẹ
Công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A **Mẫu B09-CTQ**
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Số dư tại ngày | |
|--|-----------------------|-------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect | | |
| Vốn góp | (100.000.000.000) | (100.000.000.000) |
| Tài khoản giao dịch chứng khoán | 1.155.875.136 | 6.815.615.143 |
| Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư | 357.636.792 | 454.255.136 |
| Danh mục đầu tư ủy thác | 290.753.210.000 | 266.885.086.934 |
| Phải trả phí bổ sung trả đại lý phân phối CCQ VNDAF | 59.774.406 | 42.410.812 |
| Phải trả phí giao dịch phát hành/mua lại CCQ cho đại lý phân phối | 32.941.862 | - |
| Quỹ đầu tư chủ động VNDirect | | |
| Phải thu phí quản lý Quỹ mở | 183.346.122 | 107.328.183 |
| Phải thu phí phát hành/mua lại Chứng chỉ quỹ | 65.270.061 | 48.958.092 |
| Thù lao ban đại diện quỹ IPAAM trả hộ, thuế bán chứng khoán của nhà đầu tư | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Phải thu phí giao dịch phát hành/mua lại CCQ trả hộ cho đại lý phân phối | 77.468.822 | - |
| Quỹ đầu tư trái phiếu VNDirect | | |
| Phải thu phí quản lý Quỹ mở | 47.221.192 | 73.862.981 |
| Phải thu phí phát hành/mua lại Chứng chỉ quỹ | 6.739.514 | - |
| Thù lao ban đại diện quỹ IPAAM trả hộ | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Phải thu phí giao dịch phát hành/mua lại CCQ trả hộ cho đại lý phân phối | 198.166 | - |

Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm bao gồm:

| | Giá trị giao dịch | |
|--|--------------------------|-------------------|
| | Quý 2/2021 | Quý 2/2020 |
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect | | |
| Phí quản lý danh mục đầu tư | 1.023.391.436 | 1.139.942.550 |
| Lãi tài khoản giao dịch chứng khoán | 1.231.336 | 4.951.618 |
| Phí giao dịch và phí lưu ký | 157.623.994 | 98.198.493 |
| Phí đại lý bổ sung, phí giao dịch quỹ mở VNDAF | 141.596.410 | 18.307.487 |
| Phí đại lý bổ sung, phí giao dịch quỹ mở VNDBF | 14.703.456 | - |
| Phí dịch vụ phần mềm | 3.960.000.000 | - |

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A **Mẫu B09-CTQ**
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

| | Giá trị giao dịch | |
|--|-------------------|-------------------|
| | Quý 2/2021 VND | Quý 2/2021 VND |
| Quỹ đầu tư chủ động VNDirect | | |
| Phải thu phí quản lý Quỹ mở | 499.985.749 | 199.035.149 |
| Phải thu phí phát hành/mua lại Chứng chỉ quỹ | 172.761.451 | 32.813.759 |
| Thù lao ban đại diện quỹ IPAAM trả hộ, thuế bán chứng khoán của nhà đầu tư | 49.459.525 | - |
| Phí phát hành/mua lại CCQ trả hộ cho đại lý phân phối | 77.468.822 | - |
| Quỹ đầu tư trái phiếu VNDirect | | |
| Phải thu phí quản lý Quỹ mở | 141.427.342 | 199.466.180 |
| Phải thu phí phát hành/mua lại Chứng chỉ quỹ | 19.282.472 | - |
| Thù lao ban đại diện quỹ IPAAM trả hộ, thuế bán chứng khoán của nhà đầu tư | 54.667.955 | - |
| Phí phát hành/mua lại CCQ trả hộ cho đại lý phân phối | 584.387 | - |

Ngày 10 tháng 07 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Phương

Tổng giám đốc



Nguyễn Hồ Nga

